

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP**

Số: 02 /2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bù Gia Mập, ngày 06 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030
huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP
KHOÁ IV, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 73/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2021 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước; Báo cáo thẩm tra của Ban KT-XH, Ban Pháp chế HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 trên địa bàn huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:



1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bù Gia Mập đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2657/QĐ-UBND 26/10/2020, Ủy ban nhân dân huyện Bù Gia Mập đã tổ chức thực hiện, kết quả cụ thể như sau: *(Chi tiết tại Bảng 01 kèm theo)*.

2. Nội dung phương án lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh:

Đến nay cấp tỉnh chưa có chỉ tiêu phân bổ cho huyện Bù Gia Mập. Do đó chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện chỉ bao gồm nhu cầu sử dụng đất của huyện.

2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính: *(Chi tiết tại Bảng 02 kèm theo)*.

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đến năm 2030 huyện Bù Gia Mập không còn đất chưa sử dụng.

2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch:

- Trong kỳ điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 phải chuyển 4.123,38 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất trồng cây lâu năm phải chuyển 3.914,84 ha;

+ Đất rừng phòng hộ phải chuyển 5,53 ha;

+ Đất rừng sản xuất phải chuyển 188,28 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 13.343,50 ha, trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 3.715,26 ha.

+ Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 100 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không là rừng 9.528,27 ha.

(Chi tiết tại Bảng 03 kèm theo)

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, sử dụng đất.

3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Áp dụng khoa học kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.

- Để đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, cần khai thác sử dụng nhiều nguồn tài nguyên tự nhiên như đất đai, nguồn nước ngầm... các dự án trong quá trình thực hiện sẽ tác động nhiều đến môi trường như: hạn chế tác động do công nghiệp, du lịch; tác động do đô thị hóa.

- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, chống xói mòn, sạt lở.

3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất:



- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong kỳ quy hoạch; nâng cao và áp dụng khoa học công nghệ trong việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Nâng cao số lượng, chất lượng cán bộ tài nguyên - môi trường từ huyện đến xã, nâng cao tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động.

3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Nâng cao tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng chính sách tài chính về đất đai để tạo quỹ đất phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi những thủ tục, loại bỏ những giấy tờ không cần thiết, những quy định, tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trong quá trình tổ chức thực hiện.

Điều 2.

1. Giao UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ và tổ chức thực hiện các bước tiếp theo trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, ban hành điều lệ quản lý xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, thực hiện công bố công khai theo quy định.

2. Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị Quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện khóa IV, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 06 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 13/7/2021./.

Nơi nhận :

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở TN&MT;
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã;
- Đài Truyền thanh huyện;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phùng Hiệp Quốc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bảng 01: Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /2021/NQ-HĐND ngày 06 / 7 /2021
của HĐND huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (Quyết định 2657/QĐ- UBND 26/10/202)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		106.428,14	106.464,71	36,57	100,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	96.865,00	97.113,16	248,16	100,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	969,09	686,48	-282,61	70,84
	Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	200,00	-	-200,00	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	769,09	686,48	-82,61	89,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,82	54,21	0,39	100,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45.519,26	47.052,25	1.532,99	103,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.779,00	11.338,16	-440,84	96,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.598,17	25.506,32	-91,85	99,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.557,17	12.441,44	-115,73	99,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		1.682,28	1.682,28	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,49	33,78	-1,71	95,18
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	353,00	0,52	-352,48	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.563,14	9.351,55	-211,59	97,79
	Trong đó:				0,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	637,43	544,19	-93,24	85,37
2.2	Đất an ninh	CAN	6,52	6,32	-0,20	96,93
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,00	-	-85,00	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (Quyết định 2657/QĐ-UBND 26/10/202)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,43	12,17	-8,26	59,57
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,04	42,36	-67,68	38,50
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,58	54,39	-18,19	74,94
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.560,59	6.788,04	227,45	103,47
	Trong đó:					
	- Đất giao thông	DGT	1.183,34	1.003,09	-180,25	84,77
	- Đất thủy lợi	DTL	134,81	65,35	-69,46	48,48
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,83	2,16	-7,67	21,97
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,44	740,90	728,46	5.955,79
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,39	47,01	-11,38	80,51
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	68,96	7,30	-61,66	10,59
	- Đất công trình năng lượng	DNL	4.160,34	4.776,80	616,46	114,82
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,32	0,84	-0,48	63,64
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG				
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,35	-	-2,35	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	37,84	7,67	-30,17	20,27
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,56	17,03	1,47	109,45
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,40	65,47	-7,93	89,20
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	791,33	51,30	-740,03	6,48
	- Đất chợ	DCH	10,68	3,12	-7,56	29,21
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,88	10,08	-4,80	67,74
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,26	1,09	-4,17	20,72
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	554,18	418,18	-136,00	75,46
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,09	32,96	-1,13	96,69
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (Quyết định 2657/QĐ-UBND 26/10/202)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2,18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.311,39	1.292,73	-18,66	98,58
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	150,75	149,04	-1,71	98,87
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: ⁽¹⁾ Quyết định số 2657/QĐ-UBND 26/10/2020 của UBND tỉnh Bình Phước

⁽²⁾ Thống kê đất đai năm 2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bù Gia Mập.



Bảng 02: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 phân theo đơn vị hành chính
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /2021/NQ-HĐND ngày 7 / 7/2021 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bình Thắng	Bù Gia Mập	Đa Kia	Đắk Ô	Đức Hạnh	Phú Nghĩa	Phú Văn	Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LOẠI ĐẤT										
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		106.464,71	5.827,77	34.251,38	6.742,25	24.649,07	4.802,20	14.832,49	8.305,20	7.054,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.989,78	5.118,86	32.879,42	5.393,11	22.640,59	3.142,62	11.987,14	6.495,16	5.332,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	632,27	121,20	-	129,79	-	42,70	170,31	36,02	132,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	200,00	50,00	-	60,00	-	-	90,00	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	432,27	71,20	-	69,79	-	42,70	80,31	36,02	132,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,69	-	-	12,17	0,78	9,54	7,46	14,38	9,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55.580,91	4.990,90	5.581,55	5.046,96	13.933,35	3.083,32	11.521,29	6.438,12	4.985,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.455,54	-	2.120,47	-	3.050,66	-	284,41	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	25.406,32	-	22.484,80	-	2.921,52	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.886,75	-	2.507,60	-	2.377,51	-	-	1,64	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.682,28	-	666,87	-	1.015,41	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bình Thắng	Bù Gia Mập	Đa Kia	Đắk Ô	Đức Hạnh	Phú Nghĩa	Phú Văn	Phước Minh
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,78	6,76	-	4,19	6,77	6,54	3,67	-	5,85
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	940,52	-	185,00	200,00	350,00	0,52	-	5,00	200,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.474,93	708,91	1.371,96	1.349,14	2.008,48	1.659,58	2.845,35	1.810,04	1.721,47
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.041,46	-	68,31	250,00	294,06	-	429,09	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,22	0,20	0,20	0,20	0,20	0,05	7,02	0,15	0,20
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	250,00	-	-	250,00	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	227,00	-	-	-	-	-	227,00	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66,87	5,99	10,40	8,14	12,64	5,55	7,23	10,59	6,33
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	417,05	12,97	47,02	226,44	14,73	48,20	35,95	17,90	13,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	279,39	-	-	75,00	65,35	-	53,20	-	85,84
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.533,26	452,66	829,85	245,28	1.073,58	1.446,75	1.519,92	1.605,09	1.360,13
				-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	1.243,47	110,31	164,98	155,67	220,93	96,47	254,25	111,95	128,91
	- Đất thủy lợi	DTL	841,44	9,87	299,57	21,24	198,10	-	72,12	45,61	194,93
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,16	0,02	0,22	-	0,50	0,08	1,32	0,02	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	741,16	0,13	0,32	0,46	0,31	0,61	109,00	629,19	1,14
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	76,71	6,96	10,83	6,82	11,28	7,86	18,25	7,18	7,53



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bình Thắng	Bù Gia Mập	Đa Kia	Đắk Ô	Đức Hạnh	Phú Nghĩa	Phú Văn	Phước Minh
	- Đất thể dục thể thao	DTT	24,13	2,23	2,85	5,91	3,43	2,00	2,71	3,00	2,00
	- Đất công trình năng lượng	DNL	5.401,13	306,12	333,80	35,19	613,09	1.281,04	1.036,59	789,54	1.005,76
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,05	0,11	0,08	0,23	-	0,29	0,08	-
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,35	-	2,35	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,87	2,57	2,00	2,00	3,33	1,00	8,17	5,00	2,80
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,71	1,30	2,07	3,60	3,08	2,01	4,34	1,69	0,62
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,47	12,23	10,46	11,81	17,95	3,61	12,67	8,89	15,85
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	51,30	-	-	-	-	51,30	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	9,52	0,87	0,29	2,50	1,35	0,77	0,21	2,94	0,59
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,79	0,59	1,49	0,58	1,79	0,59	2,89	2,26	0,60
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,08	-	-	-	-	0,50	4,58	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	886,60	85,78	69,82	163,49	155,11	72,63	194,03	64,55	81,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,61	0,61	4,95	0,46	0,38	2,01	22,99	0,74	2,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của	DTS	3,00	-	-	-	-	-	-	3,00	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bình Thắng	Bù Gia Mập	Đa Kia	Đắk Ô	Đức Hạnh	Phú Nghĩa	Phú Văn	Phước Minh
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	477,00	-	-	250,00	-	-	227,00	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	66,87	5,99	10,40	8,14	12,64	5,55	7,23	10,59	6,33
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	10.087,60	539,84	974,62	660,01	1.089,70	1.522,53	2.180,52	1.675,79	1.444,59
13	Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.304,17	-	-	-	-	-	-	-	-



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bảng 03: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 02 /2021/NQ-HĐND ngày 06 / 7 /2021 của HĐND huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bình Thắng	Bù Gia Mập	Đa Kia	Đắk Ô	Đức Hạnh	Phú Nghĩa	Phú Văn	Phước Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.123,38	60,12	429,58	954,58	1.133,84	169,63	854,56	162,79	358,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,21	-	-	-	-	-	14,21	-	-
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	14,21	-	-	-	-	-	14,21	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,52	-	-	-	0,52	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.914,84	60,12	411,58	954,58	1.020,18	169,63	783,85	156,62	358,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,53	-	4,58	-	-	-	-	0,95	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	188,28	-	13,42	-	113,14	-	56,50	5,22	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		13.343,50	-	2.697,63	-	3.872,41	-	3.018,14	3.755,32	-
	Trong đó:										
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	3.715,26	-	882,45	-	117,43	-	1.352,58	1.362,80	-
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9.528,24	-	1.715,18	-	3.754,98	-	1.665,56	2.392,52	-